Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8544.11.30

Mã HS	8544.11.30
Mô tả hàng hóa	Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và các vật dẫn(*) có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối / - Dây đơn dạng cuộn: / - - Bằng đồng: / - - - Có lớp phủ ngoài bằng dầu bóng (lacquer)
Đơn vị	m/chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 20:35:35
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85441130/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K16026
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N16026
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q16026
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-LA, TH)	0% (trừ LA, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.6	8,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,3	10,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	11,3	11,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15373
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15302
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15302
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15302
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15302
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15302
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15302
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E15358
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15358
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15358
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15358

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15358
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15358
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15359
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15359
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15359
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15359
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15359
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15359
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F15360
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15308
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F15316
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G15316
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H15316
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I15316
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J15316
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K15316
VKFTA	2022	2022	3	VK!E15356
VKFTA	2023	2023	1,5	VK!F15356
VKFTA	2024	2024	0	VK!G15356
VKFTA	2025	2025	0	VK!H15356
VKFTA	2026	2026	0	VK!I15356
VKFTA	2027	2027	0	VK!J15356
VCFTA	2022	2022	3	VC!D15418
VCFTA	2023	2023	1	VC!E15418
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15418
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15418

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15418
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15418
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D15392
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E15392
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F15392
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15392
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15392
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15392
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D15395
AHKFTA	2023	2023	15	AKH!E15395
AHKFTA	2024	2024	15	AKH!F15395
AHKFTA	2025	2025	15	AKH!G15395
AHKFTA	2026	2026	15	AKH!H15395
AHKFTA	2027	2027	15	AKH!I15395
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D15401
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E15401
EVFTA	2024	2024	2,5	EV-NK!F15401
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15401
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15401
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15401
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D15400
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E15400
UKVFTA	2024	2024	2,5	UKV!F15400
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15400
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15400
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15400

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15389
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15389
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15389
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15389
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15389
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15389
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15389
RCEP A	2022	2022	14	RCEPT-A!D15383
RCEP A	2023	2023	13	RCEPT-A!E15383
RCEP A	2024	2024	12	RCEPT-A!F15383
RCEP A	2025	2025	11	RCEPT-A!G15383
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H15383
RCEP A	2027	2027	9	RCEPT-A!I15383
RCEP B	2022	2022	14	B!D15383
RCEP B	2023	2023	13	B!E15383
RCEP B	2024	2024	12	B!F15383
RCEP B	2025	2025	11	B!G15383
RCEP B	2026	2026	10	B!H15383
RCEP B	2027	2027	9	B!I15383
RCEP C	2022	2022	14,3	C!D15383
RCEP C	2023	2023	13,5	C!E15383
RCEP C	2024	2024	12,8	C!F15383
RCEP C	2025	2025	12	C!G15383
RCEP C	2026	2026	11,3	C!H15383
RCEP C	2027	2027	10,5	C!I15383
RCEP D	2022	2022	14,1	D!D15382

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	13,1	D!E15382
RCEP D	2024	2024	12,2	D!F15382
RCEP D	2025	2025	11,3	D!G15382
RCEP D	2026	2026	10,3	D!H15382
RCEP D	2027	2027	9,4	D!I15382
RCEP E	2022	2022	14	E!D15386
RCEP E	2023	2023	13	E!E15386
RCEP E	2024	2024	12	E!F15386
RCEP E	2025	2025	11	E!G15386
RCEP E	2026	2026	10	E!H15386
RCEP E	2027	2027	9	E!I15386
RCEP F	2022	2022	14	F!D15383
RCEP F	2023	2023	13	F!E15383
RCEP F	2024	2024	12	F!F15383
RCEP F	2025	2025	11	F!G15383
RCEP F	2026	2026	10	F!H15383
RCEP F	2027	2027	9	F!I15383
VIFTA	2024	2024	12.9	VI!F14347
VIFTA	2025	2025	10.7	VI!G14347
VIFTA	2026	2026	8.6	VI!H14347
VIFTA	2027	2027	6.4	VI!I14347

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8544.11 có 4 dòng thuế; dòng 8544.11.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Có lớp phủ ngoài bằng dầu bóng (lacquer).	8544.11.20 Có một lớp phủ ngoài hoặc bọc bằng giấy, vật liệu dệt hoặc poly(vinyl clorua); 8544.11.40 Có lớp phủ ngoài bằng men tráng (enamel); 8544.11.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8544.11.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8544.11.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N16026), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.